

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ FUTO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ FUTO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUTO VIET NAM SERVICE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FUTO VN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109642975

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2, Lô C10, khu đô thị Lê Trọng Tấn - Geleximco, đường Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 8657759

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác quặng sắt                                                            | 0710        |
| 2.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                | 0810        |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511        |
| 4.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512        |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592        |
| 6.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610(Chính) |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651        |
| 10. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710        |
| 11. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720        |
| 12. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731        |
| 13. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733        |
| 14. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740        |
| 15. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750        |
| 16. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                    | 2790        |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                         | 3311        |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                     | 3312        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                         | 3313        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                         | 3314        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3315 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ những loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                                 | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                       | 4759 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                 | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 39. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5021 |
| 40. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 45. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 46. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Dịch vụ kết nối Internet;<br>- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet<br>- Đại lý Internet<br>- Dịch vụ ứng dụng viễn thông<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông                                                     | 6190 |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                             | 6209 |
| 50. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311 |
| 51. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7211 |
| 52. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7212 |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ;<br>- Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin; tích hợp hệ thống;<br>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, chất lượng của phần mềm. | 7490 |
| 54. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THIỆN PHÚ | Xóm 12, Xã<br>Khánh Sơn,<br>Huyện Nam Đàn,<br>Tỉnh Nghệ An,<br>Việt Nam                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 187305900                                                                                                              |            |
|     |                     |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ QUÝ<br>DƯƠNG     | Thôn Tân Thịnh,<br>Xã Phúc Ứng,<br>Huyện Sơn<br>Dương, Tỉnh<br>Tuyên Quang,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       | 070824795                                                                                                              |            |
|     |                     |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                        |                           |        |             |        |                  |
|---|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG | P2303 CT4B, khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 | 0301860000<br>91 |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                        |                           |        |             |        |                  |
| 4 | NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG | Nhà số 6, Hẻm 2, Ngõ 126 đường Phan Chu Trinh, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 | 187406688        |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                        | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                        |                           |        |             |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 187406688

Ngày cấp: 26/04/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú: *Nhà số 6, Hẻm 2, Ngõ 126 đường Phan Chu Trinh, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Nhà số 6, Hẻm 2, Ngõ 126 đường Phan Chu Trinh, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội